TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:232/2024/DS-PT

Ngày: 25/7/2024

V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trương Minh Tuấn**

Các Thẩm phán: ông **Võ Ngọc Thông**

bà **Trần Thị Kim Liên**

- ***Thư ký phiên tòa***: bà **Nguyễn Phương Mai**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Trần Thị Thắng**, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 344/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1392 /2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 07 năm 2024, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: ông Đặng Văn Q, sinh năm 1950 và bà Lê Thị N, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Nguyễn Trọng Q1, sinh năm 1986, địa chỉ: A, H, H, Đà Nẵng; có mặt.

- ***Bị đơn***: ông Dương Văn T, ông Dương Văn S và ông Dương Văn Đ; cùng địa chỉ: thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; đều vắng mặt.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Dương Văn T: ông Dương Văn S và ông Dương Văn Đ; đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Lê Duy B, sinh năm 1977; địa chỉ: tổ dân phố E, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Dương Văn T, ông Dương Văn S và Dương Văn Đ: ông Nguyễn Khánh L, Luật sư Công ty L2 và Cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh Đ; có mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Đặng Giang N1, sinh năm 1983; địa chỉ: thôn B, xã Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum; có mặt.

2. Bà Đặng Thị X, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn L, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

3. Ông Đặng Quốc C, sinh năm 1992; địa chỉ: thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

4. Bà Đặng Thị Thu H, sinh năm 1994; địa chỉ: thôn T, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà X, ông C: ông Nguyễn Trọng Q1, sinh năm 1986; địa chỉ A, H, H, Đà Nẵng; có mặt (Theo Giấy ủy quyền ngày 1/7/2024 tại Văn phòng C1, địa chỉ D N, phường T, quận G, TP Hồ Chí Minh).

5. Ủy ban nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Ngọc D - Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện E, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

6. Ủy ban nhân dân xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị L1 - Công chức địa chính xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; có Đơn xin xét xử vắng mặt.

Do kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Văn Q, bà Lê Thị N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Giang N1 và bà Đặng Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Gia đình tôi vào Đắk Lắk từ năm 1982 là công nhân của nông trường 714, đến năm 1986, gia đình tôi có khai phá 01 thửa đất tại Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, sau đó gia đình tôi canh tác trên diện tích đất này. Đến năm 1998 thì ủy ban nhân dân huyện E thông báo toàn dân ai có đất thì đến kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi kê khai xong thì địa chính xã E và địa chính của huyện E về đo đạc lại và sau đó gia đình tôi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 18, tờ bản đồ 10, có diện tích là 8.000 m^2, diện tích đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường liên xã; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Đình T1; phía Bắc giáp đất ông Dương Văn T; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Như H1.

Đến năm 2001, thì gia đình tôi có thuê xe đổ đất để san lấp mặt bằng phía ngoài đường, khoảng 03 năm sau đó không canh tác được nên gia đình đã bỏ

hoang. Đến năm 2012, thì ông Dương Văn T đến mượn để cho con ông trồng hoa màu, thiết nghĩ chúng tôi sống với nhau cùng một thôn, tình cảm nên cho mượn và không lập giấy tờ gì cả. Đến năm 2013, UBND huyện E có chủ trương cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình tôi đến liên hệ tại UBND xã để làm thủ tục cấp đổi thì được biết hiện nay gia đình ông T đang khiếu kiện UBND huyện đề nghị hủy GCNQSD đất của gia đình chúng tôi, diện tích đất đang tranh chấp nên không làm thủ tục cấp đổi được.

Hiện nay, ông Dương Văn S và ông Dương Văn Đ đang canh tác và sử dụng trồng cây Cà phê trên toàn bộ diện tích đất này. Qua biên bản hòa giải tại phòng tài nguyên môi trường huyện E, gia đình ông T (là bố của ông S, ông Đ, hiện nay ông T đã chết) có cắt cho ông Nguyễn Như H1 một phần đất (gia đình tôi không rõ diện tích cắt cho ông H1 là bao nhiêu), hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình tôi thể hiện là 8.000m^2. Vì vậy, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xem xét và giải quyết buộc ông ông Dương Văn S, ông Dương Văn Đ hoàn trả cho gia đình 8.000m^2 (Gia đình ông T có trách nhiệm lấy lại phần đất đã cắt cho ông H1 trả lại cho gia đình tôi). Trên phần đất mà gia đình ông T sử dụng trồng cà phê từ năm 2014 đến nay, còn phần đất của ông H1 đang sử dụng đang trồng vải, nhãn từ năm 2019 đến nay. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chúng tôi, tuyên trả lại đất cho chúng tôi thì chúng tôi có trách nhiệm hỗ trợ một phần chi phí phù hợp giá trị các cây trồng trên đất gồm cây cà phê, cây nhãn và cây vải. Ngoài ra, vào ngày 22/5/2018 ông Q có ký vào Biên bản làm việc tại Phòng tài nguyên môi trường huyện E nhưng ông Q cho rằng do lúc đó đã có uống rượu nên không đọc kỹ biên bản và cũng không được sự thống nhất của các thành viên trong gia đình.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn, chúng tôi đã có văn bản ghi ý kiến về việc này, đề nghị Tòa án xem xét.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, đồng thời có yêu cầu phản tố ông Lê Duy B trình bày:

Chúng tôi không đồng ý với nội dung trong đơn khởi kiện của ông Đặng Văn Q và bà Lê Thị N. Năm 1992, gia đình ông T từ quê hương vào sinh sống tại thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Gia đình có khai phá được khoảng gần 6 ha đất, số đất khai phá chúng tôi đã chia cho các thành viên hộ gia đình (con) mỗi người một ít. Còn lại khoảng bảy tám sào để lại vợ chồng (ông T) sử dụng và đang canh tác từ năm 1992 đến nay. Hiện nay ông T đã mất nên để lại cho ông S và ông Đ canh tác trồng cây trên đất.

Năm 2017, gia đình ông T đi kê khai để cấp GCNQSDĐ thì phát hiện diện tích đất canh tác đã bị ông Đặng Văn Q đứng ra kê khai mang tên hộ ông Đặng Văn Q và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 840151, do UBND huyện E cấp ngày 14/11/1998, đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18, diện tích 8.000m^2, tại xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Đến năm 2018, gia đình ông T khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho gia đình ông Q, nhưng trong quá trình giải quyết đối thoại thành với UBND huyện E, do đó ông T rút đơn và đến ngày 22/5/2018, Phòng TN&MT huyện E chủ trì làm việc với hai bên gia đình (có biên bản kèm

theo). Ông Đăng Văn Q2 đã thống nhất trả lại giấy CNQSD đất cho UBND huyện E chậm nhất ngày 25/5/2020 (thông qua Phòng TN&MT huyện), nhưng đến nay không hiểu lý do gì ông Đặng Văn Q không giao nộp giấy CNQSD đất nói trên mà khởi kiện một vụ án tranh chấp QSD đất, do đó việc khởi kiện của ông Đăng Văn Q2 và bà Lê Thị N2 là không có căn cứ.

Vậy chúng tôi làm đơn này yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Ea Kar:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 840151, do UBND huyện E cấp ngày 14/11/1998 đã cấp cho hộ ông Đặng Văn Q;

- Quá trình khởi kiện, khi chưa tiến hành thẩm định, đo đạc nên phía bị đơn yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đối với 8.000m^2 theo GCNQSDĐ số M 840151 cho bị đơn. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, diện tích sử dụng thực tế của bị đơn được xác định; vì vậy bị đơn yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với diện tích sử dụng thực tế là 9.351,4m^2 tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18, tại xã E, huyện E cho ông ông S, ông Đ.

Tại Bản tự khai, người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện E trình bày:

1. Về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 17/8/1998, ông Đặng Văn Q và bà Lê Thị N, thường trú thôn A, xã E có Đơn xin Đăng ký quyền sử dụng đất tại thửa đất 18, tờ bản đồ số 10 với diện tích 8.000m^2 đất màu, có nguồn gốc sử dụng đất: Khai phá năm 1994. Ngày 15/9/1998, UBND xã E xác nhận đồng ý cấp cho ông Đặng Văn Q *(kèm theo danh sách các chủ sử dụng đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có ông Đặng Văn Q).*

Sau khi thẩm tra xác minh nguồn gốc sử dụng đất của ông Đặng Văn Q. Ngày 22/9/1998, Phòng N3 (nay là Phòng T) đề nghị UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đặng Văn Q với diện tích 8.000m^2 đất màu, thuộc thửa số 18, tờ bản đồ số 10, vị trí tại thôn A, xã E Ngày 14/11/1998, ông Đặng Văn Q được UBND huyện E cấp GCNQSDĐ số M 840151, thuộc thửa số 18, tờ bản đồ số 10, với diện tích 8.000 m^2, mục đích sử dụng: đất màu, thời hạn sử dụng: 2013, tại thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai đối với công tác cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đặng Văn Q, UBND xã E, Phòng Nông nghiệp - Địa chính *(nay là Phòng T),* UBND huyện không nhận được đơn khiếu nại, tranh chấp cũng như các ý kiến, kiến nghị của bất kỳ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nào.

Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu có liên quan do Trung tâm công nghệ thông tin - lưu trữ thuộc Sở T3 cung cấp. UBND huyện E khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đặng Văn Q là đúng, đủ trình tự thủ tục quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành đã thỏa mãn các điều kiện theo quy định của pháp luật tại Khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993,

Phần II Thông tư số 346/1998/TT-TCĐĐ, ngày 13/3/1998 của Tổng cục Địa chính, Điều 3 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai ngày 02/12/1998. *(Kèm theo hồ sơ được lưu trữ tại Trung tâm C2 thuộc Sở T3).*

2. Diễn biến vụ việc: Ngày 26/3/2018, ông Dương Văn T, thường trú tại thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 840151 do UBND huyện E cấp ngày 14/11/1998 cho hộ ông Đặng Văn Q, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất tại xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 10/4/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Thông báo số 26/2018/TBST-HC, về việc thụ lý vụ án giữa người khởi kiện ông Dương Văn T thường trú tại thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk và người bị kiện là UBND huyện E.

UBND huyện giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì làm việc với UBND xã E, Đại diện cấp ủy, Ban tự quản thôn 1B, hộ gia đình ông Dương Văn T, ông Đặng Văn Q cùng thường trú thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk để xác minh làm rõ nguồn gốc sử dụng đất.

Ngày 22/5/2018, Phòng T chủ trì làm việc với UBND xã E, Đại diện cấp ủy, Ban tự quản thôn 1B, hộ gia đình ông Dương Văn T, ông Đặng Văn Q cùng thường trú thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk để xác minh làm rõ nguồn gốc sử dụng đất. Tại biên bản làm việc, ông Đặng Văn Q thống nhất theo ý kiến của ông Dương Văn T, Dương Văn S, Dương Văn Đ gia đình ông Q được sử dụng diện tích khoảng 1.000m^2. Cùng ngày 22/5/2018, ông Dương Văn T có đơn xin rút đơn khởi kiện đã gửi Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. *(Có biên bản làm việc ngày 22/5/2018 kèm theo)*

Ngày 25/5/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 15/2018/QĐST-HC đình chỉ giải quyết vụ án hành chính. Ngày 06/6/2018, bà Lê Thị N *(vợ ông Đặng Văn Q)* có đơn Khiếu nại đề nghị hủy bỏ biên bản làm việc của Phòng T.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND huyện do Ban tiếp công dân chuyển đến tại phiếu chuyển số 30/PC-BTCD, ngày 08/6/2018 về đơn khiếu nại của công dân Lê Thị N thường trú thôn 1b, xã E, huyện E *(đơn đề ngày 06/6/2018)*. Ngày 18/6/2018, Phòng T có Công văn số 91/TNMT-TTra về việc giải quyết đơn khiếu nại của công dân gửi UBND xã E xem xét giải quyết theo thẩm quyền. Theo đó, Phòng T đề nghị Chủ tịch UBND xã E căn cứ Điều 202, 203 của Luật đất đai năm 2013, Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ giải quyết vụ việc theo đúng quy định của pháp luật. Trong trường hợp UBND xã E tiến hành hòa giải, nhưng kết quả không thành, đề nghị Chủ tịch UBND xã E hướng dẫn bà Lê Thị N gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện Ea Kar để được xem xét giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 20/10/2018, UBND xã E có Báo cáo số 75/BC-UBND về việc công tác tiếp nhận và giải quyết đơn khiếu nại của bà Lê Thị N, thường trú tại thôn

1b, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 13/6/2019, bà Lê Thị N (vợ ông Đặng Văn Q) tiếp tục có đơn đề nghị UBND xã E giải quyết việc ông Nguyễn Như H1 và ông Dương Văn T chiếm đất của gia đình bà Lê Thị N.

Ngày 01/7/2019, UBND xã E có Báo cáo số 34/BC-UBND về công tác giải quyết đơn đề nghị của bà Lê Thị N, thường trú tại thôn 1b, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đề nghị Phòng T hủy bỏ biên bản làm việc ngày 25/5/2018 giữa Phòng T và các hộ gia đình có liên quan.

Ngày 23/8/2019, Phòng T có Công văn số 23/8/2019, về việc xử lý báo cáo số 34/BC-UBND, ngày 01/7/2019 của UBND xã E Theo đó, Căn cứ Điều 202, Điều 203 Luật đất đai, điều 88 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Phòng T đề nghị UBND xã E kiểm tra rà soát hồ sơ, tài liệu có liên quan, trình tự thủ tục hòa giải và hướng dẫn một trong các bên khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Ea Kar để được xem xét giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 20/11/2019, Tòa án nhân tỉnh Đắk Lắk ban hành thông báo thụ lý vụ án số 85/2020/TB-TBTL-TA, về việc "Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai" giữa người khởi kiện là ông Dương Văn T, thường trú tại thôn 1b, xã E, Huyện E, tỉnh Đắk Lắk và người bị kiện là UBND huyện E, địa chỉ số I T, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 13/01/2021, Tòa án nhân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số 05/2021/QĐST-HC, đình chỉ giải quyết vụ án hành chính sơ thẩm thụ lý số 85/2020/TB-TBTL-TA, về việc *"Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai" (Với lý do: Hết thời hiệu khởi kiện).*

3. Quan điểm của UBND huyện đối với việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Để đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xem xét, giải quyết theo thẩm quyền. Sau khi vụ việc trên được Tòa án nhân dân các cấp giải quyết và có bản án (có hiệu lực pháp luật), UBND huyện sẽ thực hiện theo nội dung mà Tòa án tuyên xử.

Tại Bản tự khai, người đại diện theo ủy quyền của UBND xã E, huyện E trình bày:

1. Về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1998, ông Đặng Văn Q và bà Lê Thị N, thường trú Thôn A, xã E ký cấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10 với diện tích 8.000m^2 đất màu.

Sau khi thẩm tra, xác minh nguồn gốc sử dụng đất theo nội dung kê khai tại Đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông Đặng Văn Q, UBND xã E xác nhận đồng ý cấp cho ông Đặng Văn Q và chuyển toàn bộ hồ sơ cấp theo công trình tập trung của xã đến Phòng Nông nghiệp - Địa chính huyện E.

Ngày 14/11/1998, ông Đặng Văn Q được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 840151 thuộc thửa số 18, tờ bản đồ số 10, với diện

tích 8.000 m^2, mục đích sử dụng: đất màu, thời hạn sử dụng: 2013, tại thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai đối với công tác cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đặng Văn Q, UBND xã E không nhận được đơn khiếu nại, tranh chấp cũng như các ý kiến, kiến nghị của bất kỳ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nào.

2. Về nguồn gốc sử dụng đất: Nguyên đất đai tại khu vực này là của Nông trường 714 quản lý, thuộc địa bàn xã E đến năm 1994 do phân chia lại đơn vị hành chính toàn bộ khu vực này được chuyển về địa bàn xã E Hiện trạng trên đất có cây rừng, cây bụi mọc um tùm. Tuy nhiên thời điểm này công tác quản lý đất đai của NT 714 chưa được chặt chẽ, vì vậy nhân dân đã lấn chiếm, khai hoang đất đai tại đây để làm nhà ở và sản xuất nông nghiệp trong đó có gia đình ông Dương Văn T.

Về phía nguyên đơn: Hộ ông Đặng Văn Q và bà Lê Thị N cho biết gia đình khai hoang số diện tích 8000m^2 tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10 từ năm 1986 nhưng không có giấy tờ gì làm bằng chứng kèm theo.

Về phía bị đơn: Ông Dương Văn T khẳng định gia đình ông T đã khai hoang số diện tích đất trên từ năm 1992 sử dụng ổn định đến nay, được nhiều cá nhân sử dụng đất tại khu vực cùng thời điểm xác nhận, làm chứng.

3. Diễn biến vụ việc: Ngày 26/3/2018, ông Dương Văn T, thường trú tại thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 840151 do UBND huyện E cấp ngày 14/11/1998 cho hộ ông Đặng Văn Q, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất tại xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 10/4/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Thông báo số 26/2018/TBST-HC, về việc thụ lý vụ án giữa người khởi kiện ông Dương Văn T thường trú tại thôn 1b, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk và người bị kiện là UBND huyện E, địa chỉ số I T, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

UBND huyện E giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì làm việc với UBND xã E và hai hộ gia đình ông Dương Văn T, ông Dương Văn Q3 để xác minh làm rõ nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất. Ngày 16/5/2021 Đại diện Phòng T có làm việc với UBND xã E, hai bên gia đình nguyên đơn và bị đơn không có mặt. Tại buổi làm việc Phòng TN&MT huyện đề nghị U phối hợp với BTQ, các đoàn thể tổ chức cuộc họp lấy ý kiến của cộng đồng dân cư (người sử dụng đất cùng thời điểm tại Thôn A, xã E) xác định nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, thời điểm hình thành tài sản (cây cà phê), hiện trạng sử dụng đất do ông T hay ông Q3 tạo lập.

Cùng ngày UBND xã E làm việc với ông Dương Văn T, ông T khẳng định diện tích đất 8000m^2CHN tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10 là do gia đình ông T khai phá từ năm 1992. Năm 1997 nhà nước có chủ trương đo đạc và lập thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ cho nhân dân trên địa bàn toàn xã. Thời điểm này ông T về B1 có công việc gia đình chỉ còn con trai ông T ở lại. Khi đó các hộ gia đình,

cá nhân có đất rẫy mới khai hoang xong đưa vào sử dụng, không nằm liền kề với đất thổ cư của gia đình phải nộp khoản lệ phí 40.000 đồng/1ha để được đăng ký cấp Giấy CNQSDĐ. Do điều kiện kinh tế gia đình con trai ông T rất khó khăn không có tiền đóng vì vậy không giám nhận đất. Và ông Đặng Văn Q lúc đó là Thôn trưởng đồng thời là đội trưởng một đội sản xuất của Nông trường 714 đã đưa người đến đo đạc đất của gia đình ông T và nhận là đất của mình. Mặc dù con trai ông T đã trao đổi với ông Q đó là đất của con trai ông T nhưng ông Q vẫn cố tình đăng ký làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ và được UBND huyện cấp năm 1998.

Vào đầu năm 1999 gia đình ông Đặng Văn Q có chuyển nhượng lại số diện tích đất này cho ông Phạm Văn Đ1, ông Đ1 có dựng nhà gỗ và đào giếng nước tại đây. Giữa ông Đ1 và con trai ông T có xảy ra mâu thuẫn với nhau và sau đó ông Đ1 biết được đất này không phải của ông Q mà của gia đình ông T nên đã tự ý dời nhà đi nơi khác. Đến tháng 10/2019 con trai ông T có thông báo cho ông T phải vào gấp để giải quyết việc tranh chấp đất với gia đình ông Đặng Văn Q.

Đầu năm 2000 UBND xã E thông báo cho nhân dân lên nhận Giấy CNQSDĐ đã cấp theo công trình năm 1998, lúc này ông T mới biết chính xác thông tin thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10, diện tích 8000m^2 đất trồng màu của gia đình đang sử dụng đã cấp Giấy CNQSDĐ cho ông Đặng Văn Q năm 1998. Và ông Dương Văn T đã gửi đơn đến UBND xã E và các cấp đề nghị giải quyết vấn đề: đất của gia đình ông khai hoang và sử dụng ổn định nhưng lại được UBND huyện E cấp cho hộ ông Đặng Văn Q. Thực tế UBND xã E đã nhiều lần làm việc với ông Đặng Văn Q, nhưng tất cả các văn bản giấy tờ qua các lần làm việc không còn lưu trữ tại UBND xã.

Ngày 17/5/2021, UBND xã phối hợp với BTQ, các đoàn thể thôn A tổ chức cuộc họp lấy ý kiến về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất. Tại cuộc họp các cá nhân sinh sống lâu năm tại khu vực này khẳng định số diện tích đất trên gia đình ông Dương Văn T đã khai phá từ năm 1992 sử dụng ổn định đến nay. Ông Đặng Văn Q chỉ là người được UBND huyện E cấp Giấy CNQSDĐ nhưng không có đất tại đây đồng thời không sử dụng đất kể từ khi được cấp bìa năm 1998.

Ngày 18/5/2018, UBND xã E có Báo cáo số 31/BC-UBND, báo cáo các nội dung theo đơn khởi kiện của ông Dương Văn T, thường trú tại Thôn A, xã E gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện E.

Ngày 22/5/2018, Phòng T chủ trì làm việc với UBND xã E, Đại diện cấp ủy, Ban tự quản thôn 1B, hộ gia đình ông Dương Văn T, ông Đặng Văn Q cùng thường trú thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk để xác minh làm rõ nguồn gốc sử dụng đất. Tại buổi làm việc, ông Đặng Văn Q thống nhất theo ý kiến của ông Dương Văn T, Dương Văn S, Dương Văn Đ gia đình ông Q được sử dụng diện tích khoảng 1.000m^2. Cùng ngày 22/5/2018, ông Dương Văn T có đơn xin rút đơn khởi kiện đã gửi Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 25/5/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 15/2018/QĐST-HC đình chỉ giải quyết vụ án hành chính.

Ngày 06/6/2018, bà Lê Thị N *(vợ ông Đặng Văn Q)* có đơn Khiếu nại đề nghị hủy bỏ biên bản làm việc của Phòng T.

Ngày 18/6/2018, Phòng T có Công văn số 91/TNMT-TTra về việc giải quyết đơn khiếu nại của công dân gửi UBND xã E xem xét giải quyết theo thẩm quyền.Theo đó, Phòng T đề nghị Chủ tịch UBND xã E căn cứ Điều 202, 203 của Luật đất đai năm 2013, Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ giải quyết vụ việc theo đúng quy định của pháp luật. Trong trường hợp UBND xã E tiến hành hòa giải, nhưng kết quả không thành, đề nghị Chủ tịch UBND xã E hướng dẫn bà Lê Thị N gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện Ea Kar để được xem xét giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 12/10/2018, UBND xã tổ chức hòa giải theo nội dung đơn khiếu nại của bà Lê Thị N. Bà Lê Thị N trình bày gia đình bà khai hoang số diện tích đất này từ năm 1986, đến năm 2001, gia đình có đổ 80 xe đất để san ủi mặt bằng. Đến năm 2012, gia đình bà cho gia đình ông Dương Văn T mượn đất để canh tác, chỉ trao đổi bằng miệng với nhau và không lập thành văn bản, giấy tờ gì. Gia đình ông Q không đồng ý với nội dung của Biên bản làm việc ngày 22/5/2018 tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện E. Về phía gia đình ông T khẳng định gia đình đã khai hoang diện tích đất này từ năm 1992 sử dụng ổn định đến nay và gia đình không mượn đất của gia đình ông Đặng Văn Q để canh tác. Kết quả hòa giải không thành và UBND xã chấm dứt việc hòa giải tại xã, hoàn tất thủ tục hướng dẫn bà Lê Thị N gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện Ea Kar để được giải quyết theo quy định.

Ngày 20/10/2018, UBND xã E có Báo cáo số 75/BC-UBND về việc công tác tiếp nhận và giải quyết đơn khiếu nại của bà Lê Thị N, thường trú tại thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 13/6/2019, bà Lê Thị N (vợ ông Đặng Văn Q) tiếp tục có đơn đề nghị UBND xã E giải quyết việc ông Nguyễn Như H1 và ông Dương Văn T chiếm đất của gia đình bà Lê Thị N.

Ngày 01/7/2019, UBND xã E có Báo cáo số 34/BC-UBND về công tác giải quyết đơn đề nghị của bà Lê Thị N, thường trú tại thôn 1b, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đề nghị Phòng T hủy bỏ biên bản làm việc ngày 25/5/2018 giữa Phòng T và các hộ gia đình có liên quan.

Ngày 23/8/2019, Phòng T có Công văn số 23/8/2019, về việc xử lý báo cáo số 34/BC-UBND, ngày 01/7/2019 của UBND xã E Theo đó, Căn cứ Điều 202, Điều 203 Luật đất đai, điều 88 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Phòng T đề nghị UBND xã E kiểm tra rà soát hồ sơ, tài liệu có liên quan, trình tự thủ tục hòa giải và hướng dẫn một trong các bên khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Ea Kar để được xem xét giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 14/10/2019, UBND xã E tổ chức hòa giải tranh chấp đất đai theo nội dung đơn kiến nghị của bà Lê Thị N, thường trú tại Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đăk Lăk. Kết quả hòa giải không thành và UBND xã hướng dẫn một trong hai

bên khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Ea Kar. *(Ghi chú: Toàn bộ nội dung trình bày trên đều có văn bản, giấy tờ kèm theo hồ sơ)*.

4. Quan điểm của UBND xã đối với việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Để đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xem xét, giải quyết theo thẩm quyền. Sau khi vụ việc trên được Tòa án nhân dân giải quyết và có bản án (có hiệu lực pháp luật), UBND xã sẽ thực hiện theo nội dung mà Tòa án tuyên xử.

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Đặng Giang N1, ông Đặng Quốc C, bà Đặng Thị X thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn ông Đặng Văn Q.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định*:**

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1, khoản 4 Điều 34; Điều 39; Điều 95; Điều 96; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 73 Luật Đất đai 1993. Áp dụng Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Tuyên xử:

[1.1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn Q, bà Lê Thị N về việc buộc ông Dương Văn S, ông Dương Văn Đ hoàn trả cho nguyên đơn 8000m^2 thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10 tại thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

[1.2] Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Dương Văn S, ông Dương Văn Đ. Công nhận diện tích đất 9.351,4m^2 theo hiện trạng sử dụng và toàn bộ tài sản trên đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Dương Văn S, ông Dương Văn Đ; vị trí, tứ cận của thửa đất theo kết quả đo đạc của Công ty Cổ phần Đ2 ngày 03/8/2022. Hủy GCNQSDĐ số M840151 do UBND huyện E cấp ngày 14/11/1998 cho hộ ông Đặng Văn Q đối với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10 tại thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định chi phí tố tụng, về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 10 và 12 tháng 10 năm 2023, TAND tỉnh Đắk Lắk nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông *Đặng Văn Q* và bà *Lê Thị N2*, đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông *Đặng Giang N1* và bà *Đặng Thị X* kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Văn Q, bà Lê Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị sửa Bản án sơ thẩm chấp nhận toàn

bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại diện tích đất và thối trả lại một phần giá trị tài sản trên đất cho bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Luật sư trình bày: Bản án sơ thẩm là đúng, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người đại diện cho Bị đơn: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Văn Q, bà Lê Thị N giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về nội dung: Tòa án sơ thẩm đã xét xử là đúng pháp luật, nguyên đơn ông *Q* và bà *N2* kháng cáo nhưng không có chứng cứ mới đề nghị áp dụng khoản Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Văn Q và bà Lê Thị N2, kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Giang N1 và bà Đặng Thị X; thấy:

[1.1] Ngày 14/11/1998, ông Đặng Văn Q được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 840151 thuộc thửa số 18, tờ bản đồ số 10, với diện tích 8.000 m^2, mục đích sử dụng: đất màu, thời hạn sử dụng: 2013, tại thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai đối với công tác cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đặng Văn Q, UBND xã E, Phòng Nông nghiệp - Địa chính *(nay là* Phòng T*)*, UBND huyện không nhận được đơn khiếu nại, tranh chấp cũng như các ý kiến, kiến nghị của bất kỳ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nào. UBND huyện E khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đặng Văn Q là đúng, đủ trình tự thủ tục quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành đã thỏa mãn các điều kiện theo quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993, Phần II Thông tư số 346/1998/TT-TCĐĐ, ngày 13/3/1998 của Tổng cục Địa chính, Điều 3 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ. Nguồn gốc đất hộ ông Đặng Văn Q và bà Lê Thị N khai hoang diện tích 8000m^2 tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10 từ trước năm 1986 và sử dụng canh tác; theo ông Q bà N thì năm 2012 do các con Ông Bà đi học xã nên đã cho hộ ông T (bị đơn) để canh tác sản xuất.

[1.2] Theo danh sách các hộ đăng ký và được cấp GCNQSDĐ của xã E do UBND xã E ngày 15/9/1998 và được chủ tịch UBND huyện E ký duyệt ngày 14/11/1998 (BL 76, 77) thì hộ ông Dương Văn Q3 đăng ký và được cấp

GCNQSDĐ 1 thửa đất số 18 tờ bản đồ số 10 có diện tích 8000m^2 đất màu, hộ ông Dương Văn S (Dương văn Thinh) đăng ký và được cấp GCN QSDĐ 4 thửa đất gồm thửa số 5, số A, số B, số 22 có tổng diện tích 34.170m^2 đất màu. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông S, ông Đ xác nhận bị đơn hộ ông T đã được cấp GCNQSDĐ 4 thửa đất trên cùng đợt với hộ ông Q3.

[1.3] Theo Bản vẽ hoàn công ngày 03/8/2023 của Công ty cổ phần Đ2 (188) và Biên bản định giá tài sản ngày 12/5/2023 (Bl 217, 218, 219) của TAND huyện Ea Kar thì phần diện tích đất thửa 18 tờ bản đồ số 10 nằm trong GCN số M 840151 do UBND huyện E cấp ngày 14/11/1998 (cấp 8000m^2) cho nguyên đơn ông Đặng Văn Q và bà Lê Thị N hiện nay bị đơn ông Dương Văn T, Dương Văn S, Dương Văn Đ đang quản lý sử dụng trồng trồng cây có diện tích: 7033,9m^2 trong đó: 589,9m^2 đất lúa và 6435m^2 đất trồng caphe, chanh dây, bơ, điều... Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông S và ông Đ xác nhận bị đơn hộ ông T và ông S, ông Đ sử dụng diện tích đất trên do khai hoang từ năm 1992 nhưng không kê khai và đăng ký với chính quyền địa phương, không nộp thuế đất sử dụng; ngoài diện tích bị đơn ông T, ông S, ông Đ còn sử dụng các thửa đất khác để canh tác đã được cấp GCN quyền sử dụng đất.

[1.4] Tại các Biên bản làm việc hòa giải tranh chấp ngày 14/10/2019 của UBND xã E giữa hai hộ ông Q và ông Dương Văn Đ, Dương Văn S và Nguyễn Như H1, nguyên đơn ông Q bà N2 yêu cầu các hộ trên phải hoàn trả 8000m^2 đất của gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận. Tại Đơn xin xác nhận ngày 15/7/2024 của ông Đặng Văn Q được UBND xã E đã xác nhận: "Thửa đất liền kề tiếp giáp với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10 của hộ ông Đặng Văn Q là thửa đất số 05, tờ bản đồ số 10 của hộ ông Dương Văn T, hiện tại ông Dương Văn S đang sử dụng trồng cà phê (phía bắc), phía nam giáp thửa đất số 20a, tờ bản đồ số 10 gia đình ông Nguyễn Văn H2 đang sử dụng trồng cây nhãn".

[2] Như vậy phần diện tích đất tranh chấp (7.033,9m^2 theo Bản vẽ hoàn công ngày 03/8/2023 của Công ty cổ phần Đ2 BL188) thuộc thửa đất số 18 tờ bản đồ số 10 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn hộ ông Đặng Văn Q đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận đúng quy định pháp luật vào năm 1998 và hộ ông Q đã sản xuất và canh tác liên tục trên diện tích đất này, nên việc nguyên đơn (ông Q bà N) khởi kiện yêu cầu bị đơn phải hoàn trả lại diện tích đất có trong GCN được cấp của nguyên đơn mà bị đơn đang(mượn) sử dụng, đồng thời hoàn trả giá trị tài sản trên đất cho bị đơn là có căn cứ và đúng pháp luật theo quy định tại khoản 5 Điều 166 Luật đất đai năm 2013 và Điều 164, Điều 166 BLDS năm 2015. Tại phiên tòa, người đại diện cho nguyên đơn ông Q bà N và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông S, ông Đ cùng thống nhất giá tài sản theo Biên bản định giá tài sản ngày 12/5/2023 và thông báo kết quả định giá tài sản số 62/2023 ngày 22/5/2023 (BL222) của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh ĐắkLắk.

[3] Tòa án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn Q, bà Lê Thị N về việc buộc ông Dương Văn S, ông Dương Văn

Đ hoàn trả diện tích đất thuộc thửa 18 tờ bản đồ số 10 mà bị đơn hộ ông S ông Đ đang sử dụng và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn công nhận diện tích đất cho bị đơn và hủy GCN QSDĐ của hộ ông Q là không đúng. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Văn Q và bà Lê Thị N, kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Giang N1 và bà Đặng Thị X, sửa Bản án sơ thẩm; chấp nhận kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Dương Văn T (người kế thừa ông Dương Văn S, ông Dương Văn Đ), ông Dương Văn S, ông Dương Văn Đ phải hoàn trả lại diện tích đất 7033,9m^2 đang sử dụng trong đó: 589,9m^2 đất lúa và 6435m^2 đất trồng caphe, chanh dây, bơ, điều... nằm trong Giấy chứng nhận số M 840151 do UBND huyện E cấp ngày 14/11/1998 (cấp 8000m^2) cho nguyên đơn ông Đặng Văn Q và bà Lê Thị N; đồng thời buộc nguyên đơn ông Q bà N phải hoàn trả giá trị tài sản trên đất cho bị đơn (ông S và ông Đ) theo Biên bản định giá tài sản ngày 12/5/2023 (BL 217, 218, 219) và Thông báo kết quả định giá tài sản của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar (Bl 222) gồm: 570 cây cà phê (trồng năm 2000) trị giá: 102.030.000đồng, 02 cây bình linh giá 103.600 đồng, 01 cây bơ (trồng năm 2017) giá 1.321.000 đồng, 04 cây điều (trồng năm 2014) giá 837.200 đồng, 60 cây mắc ca (trồng tháng 6/2022) giá 11.622.000 đồng, 500 cây chanh dây (trồng năm 2022) 386.500.000 đồng, 230 cây chanh dây (trồng tháng 2/2023) giá 107.410.000 đồng; tổng trị giá tài sản trên đất: 609. 823.800 đồng. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông S ông Đ.

[4] Bị đơn ông Dương Văn S và ông Dương Văn Đ phải chịu chi phí tố tụng số tiền 1.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đã chi xong.

[5] Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm:

Bị đơn ông *Dương Văn S* và ông *Dương Văn Đ* phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản tranh chấp về diện tích đất: 3.155.000.000 đồng là: 72.000.000 đồng + 2% x 1.155.000.000 đồng = 95.100.000 đồng; được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã thu theo Biên lai số 60 AA/2021/0005491 ngày 13/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk còn phải nộp: 94.800.000 đồng.

Nguyên đơn ông *Đặng Văn Q* và bà *Lê Thị N* không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; được nhận lại số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2017/0013490 ngày 5/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn ông *Đặng Văn Q* và bà *Lê Thị N* và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông *Đặng Giang N1* và bà *Đặng Thị X* không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 135; khoản 5 Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 164, Điều 166 Bộ luật dân sự

năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Văn Q và bà Lê Thị N, kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Giang N1 và bà Đặng Thị X, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn Q và bà Lê Thị N:

Buộc bị đơn ông Dương Văn T (người kế thừa ông Dương Văn S, ông Dương Văn Đ), ông Dương Văn S và ông Dương Văn Đ phải hoàn trả diện tích đất màu: 7.033,9m^2 (598,9m^2 đất lúa; 6435,0m^2 đất trồng các loại cây khác cà phê, chanh dây, điều…) nằm trong GCN số M840151do UBND huyện E cấp ngày 14/11/1998 đã cấp 8000m^2 cho nguyên đơn ông Đặng Văn Q và bà Lê Thị N cùng với tài sản trên đất gồm có: 570 cây cà phê (trồng năm 2000) trị giá: 102.030.000 đồng, 02 cây bình linh giá: 103.600 đồng, 01 cây bơ (trồng năm 2017) giá: 1.321.000 đồng, 04 cây điều (trồng năm 2014) giá: 837.200 đồng, 60 cây mắc ca (trồng tháng 6/2022) giá: 11.622.000 đồng, 500 cây chanh dây (trồng năm 2022): 386.500.000 đồng, 230 cây chanh dây (trồng tháng 2/2023) giá: 107.410.000 đồng (có sơ đồ Bản vẽ hoàn công ngày 03/08/2022 của Công ty cổ phần Đ2 kèm theo).

Nguyên đơn ông Đặng Văn Q và bà Lê Thị N phải hoàn trả giá trị tài sản trên đất, tổng trị giá tài sản trên đất: 609. 823.800 đồng (sáu trăm lẻ chín triệu, tám trăm hai mươi ba ngàn tám trăm đồng) cho bị đơn ông Dương Văn T (ông Dương Văn S và ông Dương Văn Đ đại diện); ông Dương Văn S, ông Dương Văn Đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Dương Văn S, ông Dương Văn Đ về việc công nhận diện tích đất 9.351,4m^2 theo hiện trạng sử dụng và toàn bộ tài sản trên đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Dương Văn S, ông Dương Văn Đ; vị trí, tứ cận của thửa đất theo kết quả đo đạc của Công ty Cổ phần Đ2 ngày 03/8/2022 và Hủy GCNQSDĐ số M840151 do UBND huyện E cấp ngày 14/11/1998 cho hộ ông Đặng Văn Q đối với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10 tại thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

3. Bị đơn ông *Dương Văn S* và ông *Dương Văn Đ* phải chịu chi phí tố tụng số tiền 1.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đã chi xong.

4. Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm:

Bị đơn ông *Dương Văn S* và ông *Dương Văn Đ* phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị đất tranh chấp 3.155.000.000 đồng là: 95.100.000 đồng; được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã thu theo Biên lai số 60 AA/2021/0005491 ngày 13/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk. Ông *Dương Văn S* và ông *Dương Văn Đ* còn phải nộp: 94.800.000 đồng (Chín mươi bốn triệu, tám trăm ngàn đồng).

Nguyên đơn ông *Đặng Văn Q* và bà *Lê Thị N2* không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2017/0013490 ngày 5/12/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn ông *Đặng Văn Q* và bà *Lê Thị N* không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông *Đặng Giang N1*, bà *Đặng Thị X* không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng ông *Võ Xuân T2* đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004064 ngày 19/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh ĐắkLắk và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng bà *Hồ Thị Phương A* đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004069 ngày 27/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk cho ông *Đặng Giang N1* và bà *Đặng Thị X* .

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự, Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THA dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Minh Tuấn